

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Sinh học; Chuyên ngành: Thực vật học

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: LÊ CHÍ TOÀN

2. Ngày tháng năm sinh: 16/12/1989; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không có.

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): xã Cao Minh – thành phố Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Khu đô thị Xuân Hòa – xã Cao Minh – thành phố Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): Phòng 805, nhà A1, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 32 Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại nhà riêng:.....; Điện thoại di động: 0977522153; E-mail: lechitoan@hpu2.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Từ tháng 10/2012 đến tháng 12/2020: Giảng viên, Khoa Sinh – KTNN, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

- Từ tháng 12/2020 đến nay: Giảng viên chính, Khoa Sinh – KTNN, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

- Từ tháng 9/2023 đến nay: Phó Trưởng khoa Sinh – KTNN, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Chức vụ: Hiện nay: Phó Trưởng khoa; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Trưởng khoa

Cơ quan công tác hiện nay: Khoa Sinh – KTNN, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Địa chỉ cơ quan: Nhà A1, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Số 32 Nguyễn Văn Linh, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc.

Điện thoại cơ quan:.....

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không có.

8. Đã nghỉ hưu: Chưa nghỉ hưu.

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): Không có.

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): Không có.

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng Đại học ngày 20 tháng 6 năm 2011; số văn bằng: A079011; ngành: Cử nhân Sinh học; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Việt Nam.

- Được cấp bằng Thạc sĩ ngày 06 tháng 12 năm 2013; số văn bằng: A079109; ngành: Sinh học; chuyên ngành: Sinh học thực nghiệm; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Việt Nam.

- Được cấp bằng Tiến sĩ ngày 24 tháng 6 năm 2018; số văn bằng: 1443022018013227; ngành: Sinh học; chuyên ngành: Thực vật học; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Viện Thực vật, Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc, Trung Quốc.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Sinh học.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Hướng nghiên cứu 1: Nghiên cứu đa dạng và tài nguyên thực vật.
- Hướng nghiên cứu 2: Nghiên cứu hệ thống, tiến hóa và đặc điểm di truyền của thực vật.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 06 HVCH bảo vệ thành công luận văn và được cấp bằng thạc sĩ.

- Đến tháng 6/2024, ứng viên đã và đang chủ trì, tham gia thực hiện (với vai trò thành viên chính) 08 đề tài KH&CN từ cấp cơ sở trở lên. Trong đó, ứng viên chủ trì các đề tài:

+ Đã hoàn thành 02 đề tài KH&CN cấp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (đề tài KH&CN cấp cơ sở).

+ 01 đề tài Nafosted đang hoàn thiện hồ sơ xin nghiệm thu.

+ 01 đề tài cấp Bộ GD&ĐT thực hiện từ tháng 01/2024.

Ngoài ra, ứng viên tham gia thực hiện với vai trò thành viên chính của 04 đề tài KH&CN các cấp, trong đó có 02 đề tài đã nghiệm thu, 01 đề tài đã nộp hồ sơ xin nghiệm thu, 01 đề tài đang thực hiện.

- Đã công bố (số lượng): 39 bài báo khoa học, trong đó 23 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín; 01 bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành quốc tế; 13 bài báo trên tạp chí trong nước, 02 bài trong báo cáo của hội nghị khoa học quốc gia.

- Đã được cấp (số lượng) 0 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Số lượng sách đã xuất bản 0, trong đó 0 thuộc nhà xuất bản có uy tín;

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: Không có.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Giấy khen, bằng khen:

+ Năm 2019, Giấy khen của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2; số 1339/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 29/8/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2.

+ Năm 2021, Giấy khen của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2; số 1466/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 27/9/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHSP Hà Nội 2.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

+ Năm 2021, Bằng khen của BCH Trung ương Đoàn TNCS HCM; số 715/QĐKT-TWĐTN ngày 31/12/2021 của Bí thư Thứ nhất BCH Trung ương Đoàn TNCS HCM.

+ Năm 2022, Giấy khen của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2; số 1873/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 20/9/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSP Hà Nội 2; số 2476/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 16/11/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSP Hà Nội 2.

+ Năm 2022, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; số 4377/QĐ-BGDĐT ngày 19/12/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

+ Năm 2023, Giấy khen của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2; số 952/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 16/5/2023 của Hiệu trưởng trường ĐHSP Hà Nội 2; số 1800/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 24/8/2023 của Hiệu trưởng trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Danh hiệu:

+ Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: năm học 2020-2021, QĐ số 1465/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 27/9/2021; năm học 2021-2022, QĐ số 1872/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 20/9/2022; năm học 2022-2023, QĐ số 1799/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 24/8/2023.

+ Chiến sĩ thi đua cấp bộ năm học 2022-2023, QĐ số 4483/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2023.

- Giải thưởng:

+ Giải Ba giải thưởng KH&CN dành cho giảng viên trẻ trong các cơ sở giáo dục đại học năm 2021, theo QĐ số 4843/QĐ-BGDĐT ngày 24/12/2021.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không có.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

a. Tiêu chuẩn nhà giáo

Là một giảng viên tại Khoa Sinh – KTNN, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, trong suốt quá trình công tác từ năm 2012 đến nay ứng viên luôn có tư tưởng lập trường vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt và ý thức tổ chức kỷ luật cao, có đủ sức khỏe, có thái độ làm việc cầu thị, nghiêm túc, có trách nhiệm trong công việc và luôn cố gắng hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Ứng viên được đào tạo trình độ đại học (khóa 2007-2011) và thạc sĩ (khóa 2011-2013) tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Sau đó ứng viên tiếp tục làm nghiên cứu sinh tại Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về Hệ thống và tiến hóa thực vật tại Viện Thực vật, Viện Hàn lâm khoa học Trung Quốc, Bắc Kinh, Trung Quốc (năm 2013) và nhận bằng Tiến sĩ chuyên ngành Thực vật học năm 2018. Sau khi tốt nghiệp và quay trở lại

công tác tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, ứng viên được giao các nhiệm vụ trong công tác đào tạo đại học, sau đại học, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao, ứng viên luôn trung thực, khách quan, luôn tận tâm với công việc. Luôn tự học, tự nghiên cứu, lắng nghe ý kiến góp ý của đồng nghiệp để trau dồi tiến bộ. Luôn đổi mới về phương pháp dạy học, sáng tạo trong cách triển khai để đạt hiệu quả tốt nhất trong dạy và học. Được sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, đồng nghiệp tin tưởng. Ứng viên luôn được Nhà trường đánh giá là hoàn thành nhiệm vụ từ mức tốt trở lên và chưa từng nhận bất kỳ hình thức kỷ luật nào.

b. Nhiệm vụ nhà giáo

Ứng viên luôn thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của một giảng viên theo luật Giáo dục và các văn bản qui định của Nhà trường. Ứng viên luôn hoàn thành và vượt định mức nhiệm vụ giảng dạy. Ứng viên tham gia giảng dạy trình độ đại học các học phần: Tế bào học, Công nghệ sinh học, Tin học trong sinh học, Tiếng Anh chuyên ngành sinh học. Ứng viên tham gia giảng dạy trình độ sau đại học các học phần: Sinh học tế bào, phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Sinh lý chống chịu điều kiện môi trường bất lợi, Sinh thái học cá thể và quần thể. Trong đó, ứng viên thường xuyên cập nhật các kết quả vào hoạt động giảng dạy.

Về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, ứng viên luôn hoàn thành và vượt định mức nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định của trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Ứng viên tham gia hướng dẫn sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp, học viên thực hiện luận văn. Ứng viên đã và đang tham gia thực hiện 08 đề tài khoa học và công nghệ các cấp với vai trò là chủ nhiệm và thành viên chính. Công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế. Cho đến thời điểm hiện tại, ứng viên đã công bố 39 bài báo khoa học trên các Hội nghị khoa học cấp quốc gia, các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế.

Ứng viên tham gia tích cực vào công tác xây dựng, phát triển, cập nhật và cải tiến các chương trình đào tạo trình độ đại học (Sư phạm Sinh học hệ chính quy, Sư phạm Sinh học hệ vừa làm vừa học, Sư phạm Sinh học dạy học bằng tiếng Anh, Sư phạm Khoa học tự nhiên, Cử nhân Công nghệ sinh học), trình độ sau đại học (Thạc sĩ Sinh học thực nghiệm, Tiến sĩ Sinh lý học thực vật). Ngoài ra, ứng viên tích cực tham gia các hoạt động khác của Khoa và Nhà trường như công tác truyền thông và tư vấn tuyển sinh hằng năm, công tác phong trào Đoàn thanh niên.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 11 năm 08 tháng

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT | Năm học | Số lượng NCS đã hướng dẫn | | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp | | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|-----------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|---|------------------------------------|-------|---|
| | | Chính | Phụ | | | ĐH | SĐH | |
| 1 | 2018-2019 | | | | 1 | 288 | | 288/312/209,25 |
| 2 | 2019-2020 | | | | | 241,2 | 162 | 403,2/429,2/209,25 |
| 3 | 2020-2021 | | | | 2 | 279 | 81 | 360/396/209,25 |
| 03 năm học cuối | | | | | | | | |
| 4 | 2021-2022 | | | 3 | 1 | 180 | 81 | 261/328/186 |
| 5 | 2022-2023 | | | 1 | | 196,8 | 54 | 250,8/302,8/204 |
| 6 | 2023-2024 | | | 2 | 2 | 214,75 | 112,5 | 327,25/363,25/192 |

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; tại nước: Trung Quốc năm 2018 (Tiếng Anh là ngôn ngữ được sử dụng để học tập NCS và bảo vệ luận án tiến sĩ).

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: Tiếng Anh; Học phân: Tiếng Anh chuyên ngành sinh học.

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): Khoa Sinh – KTNN, Trường ĐHSPT Hà Nội 2.

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng | | Trách nhiệm hướng dẫn | | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|-------------------------------|-----------|------|-----------------------|-----|------------------------------------|-----------------------|---|
| | | NCS | HVCH | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Phạm Thu Lan | | X | X | | 2019-2021 | Trường ĐHSPT Hà Nội 2 | Cấp bằng ngày 04 tháng 3 năm 2022 |
| 2 | Trần Mỹ Linh | | X | X | | 2020-2022 | Trường ĐHSPT Hà Nội 2 | Cấp bằng ngày 23 tháng 12 năm 2022 |
| 3 | Lê Thị Ngát | | X | X | | 2020-2022 | Trường ĐH Hùng Vương | Cấp bằng ngày 04 tháng 11 năm 2022 |
| 4 | Nguyễn Văn Hoạch | | X | X | | 2020-2022 | Trường ĐH Hùng Vương | Cấp bằng ngày 04 tháng 11 năm 2022 |
| 5 | Nguyễn Thị Liên | | X | X | | 2021-2023 | Trường ĐH Hùng Vương | Cấp bằng ngày 29 tháng 02 năm 2024 |
| 6 | Nguyễn Minh Sáng | | X | X | | 2021-2023 | Trường ĐH Hùng Vương | Cấp bằng ngày 29 tháng 02 năm 2024 |

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT | Tên sách | Loại | Nhà xuất | Số tác | Chủ biên | Phần biên soạn (từ | Xác nhận |
|----|----------|------|----------|--------|----------|--------------------|----------|
|----|----------|------|----------|--------|----------|--------------------|----------|

| | sách (CK, GT, TK, HD) | bản và năm xuất bản | giả | | trang ... đến trang) | của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----|-----------------------------|---------------------------|-----|--|----------------------|---|
| I | Trước khi được công nhận TS | | | | | |
| II | Sau khi được công nhận TS | | | | | |

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [],.....

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|--|-----------|--------------------------------------|---------------------|---|
| I | Trước khi được công nhận TS | | | | |
| II | Sau khi được công nhận TS | | | | |
| 1 | Đề tài KH&CN cấp cơ sở Nghiên cứu phân loại chi Cóc (<i>Spondias</i> L.) ở Việt Nam dựa trên hình thái và phân tử. | Chủ nhiệm | C.2019.01 Trường ĐHSP Hà Nội 2 | 2019-2020 | Ngày 22 tháng 11 năm 2019 Xếp loại: Tốt |
| 2 | Đề tài KH&CN cấp cơ sở Nghiên cứu phát sinh loài và quan hệ di truyền của chi Riềng (<i>Alpinia</i> Roxb.) dựa trên dữ liệu phân tử | Chủ nhiệm | C.2020.23 Trường ĐHSP Hà Nội 2 | 2020-2021 | Ngày 04 tháng 8 năm 2021 Xếp loại: Tốt |

| | | | | | |
|---|--|------------------|-----------------------|-----------|---|
| 3 | <p>Đề tài Sau tiến sĩ thuộc Học viện KH&CN, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam</p> <p>Nghiên cứu đa dạng nguồn gen và mối quan hệ gần gũi có thể của chi Nam tinh (<i>Arisaema</i> Mart.) ở Việt Nam và trên thế giới</p> | Thành viên chính | GUST.STS.ĐT 2020-ST01 | 2020-2022 | Ngày 18 tháng 8 năm 2022 Xếp loại: Khá |
| 4 | <p>Đề tài Nafosted</p> <p>Nghiên cứu đa dạng thành phần loài và mối quan hệ phát sinh chủng loài chi Nam tinh – <i>Arisaema</i> và một số chi khác trong họ Ráy – Araceae ở Việt Nam</p> | Thành viên chính | 106.03-2019.322 | 2019-2022 | Ngày 21 tháng 6 năm 2023 Xếp loại: Đạt |
| 5 | <p>Đề tài Nafosted</p> <p>Nghiên cứu phát sinh loài, lịch sử địa lý sinh vật và đa dạng của phân tông Scurrulinae (Loranthaceae) trên thế giới</p> | Chủ nhiệm | 106.03-2019.12 | 2019-2023 | Đang hoàn thiện hồ sơ xin nghiệm thu |
| 6 | <p>Đề tài Nafosted</p> <p>Nghiên cứu mối quan hệ phát sinh loài và phân loại chi Ráng thù xỉ (<i>Arachniodes</i>) và Ráng nhiều hàng (<i>Polystichum</i>) thuộc họ Dryopteridaceae ở Việt Nam dựa trên dẫn liệu hình thái và sinh</p> | Thành viên chính | 106.03-2019.313 | 2019-2023 | Đã nộp hồ sơ xin nghiệm thu |

| | | | | | |
|---|---|------------------|-------------------|-----------|----------------|
| | học phân tử | | | | |
| 7 | Đề tài KH&CN Quỹ gen cấp quốc gia Khai thác, phát triển nguồn gen 2 loài Lan hài: Lan hài helen - <i>Paphiopedilum helenae</i> , Lan hài xanh - <i>Paphiopedilum malipoense</i> | Thành viên chính | NVQG – 2021/ĐT.25 | 2021-2025 | Đang thực hiện |
| 8 | Đề tài cấp Bộ GD&ĐT Nghiên cứu đa dạng loài và mối quan hệ di truyền của chi <i>Pyrularia</i> và các chi gần gũi trong họ Cervantesiaceae | Chủ nhiệm | B.2024-SP2-05 | 2024-2025 | Đang thực hiện |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

Ghi chú: (X): Là tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ; (x): Là tác giả đứng đầu và tác giả liên hệ.*

| TT | Tên bài báo/báo cáo khoa học | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|--|------------|------------------|---|---|--|----------------|--------------------|
| I | Trước khi được công nhận TS | | | | | | | |
| | <i>Bài báo xuất bản trên tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus</i> | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|--|----|----------------------|--|----------------------|-----|--|---------|
| 1. | Phylogeny and a new tribal classification of Opiliaceae (Santalales) based on molecular and morphological evidence | 6 | X (Tác giả đứng đầu) | Journal of Systematics and Evolution, ISSN: 1674-4918; eISSN: 1759-6831 | SCIE; IF: 4.040; Q1 | 11 | 56(1):56-66 https://onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/jse.12295 | 01/2018 |
| 2. | <i>Bothriospermum longistylum</i> sp. nov. (Boraginaceae) from North China | 7 | | Nordic Journal of Botany, eISSN: 1756-1051 | SCIE; IF: 0.890; Q2 | 01 | 36(4):1-8 https://nsojournals.onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/njb.01694 | 4/2018 |
| 3. | Evolutionary history of the angiosperm flora of China | 23 | | Nature, ISSN: 0028-0836; eISSN: 1476-4687 | SCIE; IF: 43.070; Q1 | 334 | 554, 234-238 https://www.nature.com/articles/nature25485 | 01/2018 |
| 4. | Historical biogeography of Loranthaceae (Santalales): Diversification agrees with emergence of tropical forests and radiation of songbirds | 7 | | Molecular Phylogenetics and Evolution, ISSN: 1055-7903; eISSN: 1095-9513 | SCIE; IF: 3.992; Q1 | 56 | 124, 199-212 https://doi.org/10.1016/j.ympev.2018.03.010 | 3/2018 |
| Bài báo xuất bản trên tạp chí quốc gia | | | | | | | | |
| 5. | Đặc điểm phân loại chi nhãn (<i>Dimocarpus</i> Lour.) ở Việt Nam | 3 | | Tạp chí khoa học trường ĐHSP Hà Nội 2, ISSN: 1859-2325 | | | 23. 159-164. | 2013 |

| II Sau khi được công nhận TS | | | | | | | | |
|--|--|----|----------------------|--|-------------------|--|---|---------|
| <i>Bài báo xuất bản trên tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus</i> | | | | | | | | |
| 6. | Spatial heterogeneity of neo- and paleo-endemism for plants in Madagascar | 13 | | Current Biology, eISSN: 1879-0445 | SCIE; IF: 9.2; Q1 | | 34, 1-13 https://doi.org/10.1016/j.cub.2024.02.023 | 3/2024 |
| 7. | Phylogeny, character evolution and historical biogeography of Scurrulinae (Loranthaceae): New insights into the circumscription of the genus <i>Taxillus</i> | 6 | X (Tác giả đứng đầu) | BMC Plant Biology, ISSN: 1471-2229 | SCIE; IF: 5.3; Q1 | | 24: 440 https://doi.org/10.1186/s12870-024-05126-0 | 5/2024 |
| 8. | Genome-wide identification, characterization and expression analysis of the Small auxin-up RNA gene family during zygotic and somatic embryo maturation of the cacao tree (<i>Theobroma cacao</i>) | 11 | | Genomics & Informatics, eISSN: 2234-0742 | Scopus; Q3 | | 22: 2 https://doi.org/10.1186/s44342-024-00003-6 | 5/2024 |
| 9. | Chemical constituents and in vitro antimicrobial activity of rhizome essential oils of <i>Zingiber densissimum</i> S.Q.Tong & Y.M.Xia and <i>Kaempferia laotica</i> Gagnep. growing wild in Vietnam | 10 | | Journal of Essential Oil Bearing Plants, ISSN: 0972-060X; eISSN: 0976-5026 | SCIE; IF: 2.4; Q3 | | 27(1): 73-81 DOI: 10.1080/0972060X.2024.2307905 | 01/2024 |
| 10. | A newly recorded species, <i>Zingiber Densissimum</i> (Sect. <i>Cryptanthium</i>) for the flora of Vietnam | 8 | X (Tác giả đứng đầu) | Academia Journal of Biology, ISSN: 2615-9023; eISSN: 2815-5920 | ISI | | 45(4): 63–71 https://vjs.ac.vn/index.php/vjbio/article/view/184 | 10/2023 |

| | | | | | | | | |
|-----|---|---|---------------------|--|---------------------|----|---|---------|
| | | | | | | | 88 | |
| 11. | <i>Cyrtomium calcis</i> sp. nov. and six new records of the shield fern family (Dryopteridaceae) from Vietnam | 6 | | Phytotaxa, ISSN 1179-3155, eISSN 1179-3163 | SCIE; IF: 1.1; Q2 | 01 | 583(1): 15-26 https://doi.org/10.11646/phytotaxa.583.1.2 | 01/2023 |
| 12. | Three new species and one new record of the fern genus <i>Polystichum</i> (Dryopteridaceae) from Vietnam | 5 | | Phytotaxa, ISSN 1179-3155, eISSN 1179-3163 | SCIE; IF: 1.1; Q2 | | 607(1):85-94 https://doi.org/10.11646/phytotaxa.607.1.7 | 8/2023 |
| 13. | Reconstruction of the evolutionary biogeography reveals the origins of <i>Alpinia</i> Roxb. (Zingiberaceae): A case of “out-of-Asia” migration to the Southern Hemisphere | 8 | x* | Acta Botanica Brasílica, ISSN: 0102-3306, eISSN: 1677-941X | SCIE; IF: 1.395; Q2 | 03 | 36: e2021abb0255 doi: 10.1590/0102-33062021abb0255 | 01/2022 |
| 14. | Hydrodistillation Essential Oil of <i>Michelia balansae</i> and its characteristics from Xuan Son National Park, Vietnam | 9 | | Asian Journal of Plant Sciences, ISSN: 1682-3974, eISSN: 1812-5697 | Scopus; Q3 | | 21(3): 453-459 https://scialert.net/fulltext/?doi=ajps.2022.453.459 | 01/2022 |
| 15. | Reconstruction of the evolutionary biogeography reveals the origin and diversification of <i>Arisaema</i> (Araceae) | 7 | X (Tác giả liên hệ) | Acta Botanica Brasílica, ISSN: 0102-3306, eISSN: 1677-941X | SCIE; IF: 1.395; Q2 | | 36: e2021abb0253 doi: 10.1590/0102- | 01/2022 |

| | | | | | | | | |
|-----|---|----|---------------------|--|---------------------|----|--|---------|
| | | | | | | | 33062021 abb0253 | |
| 16. | Effect of NPK-SRFS on the growth, yield, and essential oil composition of basil (<i>Ocimum basilicum</i> L.) | 10 | | Pakistan Journal of Biological Sciences, ISSN: 1028-8880, eISSN: 1812-5735 | ISI; Q3 | | 25(4):289-295 https://scialert.net/abstract/?doi=pjbs.2022.289.295 | 02/2022 |
| 17. | New insights into the formation of biodiversity hotspots of the Kenyan flora | 9 | | Diversity and Distributions, ISSN: 1366-9516, eISSN: 1472-4642 | SCIE; IF: 5.714; Q1 | 04 | 28: 2696-2711 https://onlinelibrary.wiley.com/doi/full/10.1111/ddi.13624 | 8/2022 |
| 18. | <i>Typhonium kbangense</i> , a new species of Araceae (Aroidea – Areae) from Central Vietnam | | | Nordic Journal of Botany, ISSN: 0107-055X, eISSN: 1756-1051 | SCIE; IF: 0.931; Q3 | 04 | 8: e03601 https://nsajournals.onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1111/njb.03601 | 6/2022 |
| 19. | Molecular phylogeny and deep origins of the hybrid <i>Mokara</i> Dear Heart (Orchidaceae) | 4 | X (Tác giả liên hệ) | Jordan Journal of Biological Sciences, ISSN: 1995-6673, eISSN: 2307-7166 | Scopus; Q3 | | 15(5): 805-811 https://doi.org/10.54319/jjbs/150509 | 9/2022 |
| 20. | Phylogeny of <i>Alpinia coriandriodora</i> D. Fang and Implications for Character | 9 | X (Tác giả liên hệ) | Pakistan Journal of Biological | ISI; Q3 | | 24(1):1-12 https://sci | 01/2021 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---------------------|---|---------------------|----|--|---------|
| | Evolution and Conservation | | hệ) | Sciences, ISSN: 1028-8880, eISSN: 1812-5735 | | | alert.net/abstract/?doi=pjbs.2021.1.12 | |
| 21. | <i>Typhonium phuocbinhense</i> sp. nov. (Araceae: Araceae), a new species from central Vietnam | 6 | | Phytotaxa, ISSN 1179-3155, eISSN 1179-3163 | SCIE; IF: 1.050; Q3 | 03 | 482(1): 73-79 https://doi.org/10.11646/phytotaxa.482.1.8 | 01/2021 |
| 22. | The identify of <i>Buchanania yunnanensis</i> C.Y. Wu (Anacardiaceae) | 6 | X (Tác giả đứng đầu | Phytotaxa, ISSN 1179-3155, eISSN 1179-3163 | SCIE; IF: 1.050; Q3 | | 528(2): 209-214 https://doi.org/10.11646/phytotaxa.528.3.5 | 12/2021 |
| 23. | <i>Arachniodes libingii</i> and <i>A. vietnamensis</i> (Dryopteridaceae), two new ferns from southern China and central Vietnam | 5 | | Phytotaxa, ISSN 1179-3155, eISSN 1179-3163 | SCIE; IF: 1.050; Q3 | 01 | 522(3): 256-262 https://doi.org/10.11646/phytotaxa.522.3.9 | 10/2021 |
| 24. | <i>Ophiopogon elatior</i> , a new species of Asparagaceae from Yunnan, China | 5 | | Phytotaxa, ISSN 1179-3155, eISSN 1179-3163 | SCIE; IF: 1.050; Q3 | | 525 (1): 46-50 https://doi.org/10.11646/phytotaxa.525.1.5 | 11/2021 |
| Bài báo xuất bản trên tạp chí quốc tế khác | | | | | | | | |
| 25. | <i>Arisaema menglaense</i> (Araceae: Arisaemateae) Newly Recorded For | 7 | X (tác giả đứng | Aroideana Journal of the International | | 01 | 43(3&4): 12-24 | 12/2020 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|----------------------|---|-----|--|--|---------|
| | Northern Vietnam | | đầu) | Aroid Society, ISSN: 0197-4033; eISSN: 2310-0745 | | | | |
| Bài báo xuất bản trên tạp chí quốc gia | | | | | | | | |
| 26. | Molecular phylogenetic relationship of some <i>Curcuma</i> species (Zingiberaceae) in Vietnam | 1 | x* | Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171, 2374-9098; e-ISSN: 2615-9562 | ACI | | 229(05): 282-289 DOI: https://doi.org/10.34238/tnu-jst.9341 | 3/2024 |
| 27. | A new species record of the genus <i>Typhonium</i> (Araceae) for the flora of Vietnam | 2 | X (Tác giả đứng đầu) | Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171, 2374-9098; e-ISSN: 2615-9562 | ACI | | 229(09): 350 – 355 DOI: https://doi.org/10.34238/tnu-jst.9910 | 6/2024 |
| 28. | Phylogeny of <i>Melodinus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr. from Vietnam based on chloroplast sequences | 1 | x* | Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171, 2374-9098; e-ISSN: 2615-9562 | ACI | | 228(09): 331–337 https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7814 | 6/2023 |
| 29. | Molecular phylogeny of <i>Camellia sinensis</i> var. <i>assamica</i> from Vietnam | 1 | x* | Tạp chí Khoa học Trường ĐHSP Hà Nội, ISSN: 2354-1059 | | | 68(2): 164-172 DOI: 10.18173/2354-1059.2023-0031 | 6/2023 |
| 30. | <i>Lonicera longiflora</i> | 7 | X (tác | Tạp chí Khoa | ACI | | 229(01): | 11/2023 |

| | | | | | | | | |
|-----|---|---|--------------|---|-----|--|---|---------|
| | (Caprifoliaceae), a new record for the flora of Vietnam | | giả liên hệ) | học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171, 2374-9098; e-ISSN: 2615-9562 | | | 228–234 https://doi.org/10.34238/tnu-jst.8745 | |
| 31. | Molecular phylogeny of <i>Macrosolen</i> (Blume) Rchb. (Loranthaceae) from Vietnam based on molecular data | 1 | x* | Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171, 2374-9098; e-ISSN: 2615-9562 | ACI | | 227(05): 261-267 https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5696 | 4/2022 |
| 32. | <i>Taxillus thibetensis</i> (Lecomte) Danser (Loranthaceae) a new record species for Flora of Vietnam | 5 | x* | Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, ISSN: 2588-1140 | | | 37(2): 70-77 https://doi.org/10.25073/2588-1140/vnuinst.5126 | 6/2021 |
| 33. | Nghiên cứu số lượng loài và nguồn gốc phát sinh của chi <i>Pyricularia</i> (Cervantesiaceae) | 1 | x* | Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171, 2374-9098; e-ISSN: 2615-9562 | ACI | | 226(01): 65-73 http://jst.tnu.edu.vn/jst/article/view/3764 | 01/2021 |
| 34. | A molecular phylogeny of <i>Alpinia</i> (Zingiberaceae): An overview for phylogeny of Vietnamese <i>Alpinia</i> | 1 | x* | Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171, 2374-9098; e-ISSN: 2615-9562 | ACI | | 226(05): 104-109 http://jst.tnu.edu.vn/jst/article/view/4022 | 4/2021 |

| | | | | | | | |
|---|---|----|----|--|--|---|--------|
| 35. | Xác định và phân tích các gene mã hóa protein liên kết stress (SAP) ở cây Đu đủ (<i>Carica papaya</i> L.) bằng phương pháp in silico | 5 | | Tạp chí Khoa học Trường ĐHSP Hà Nội, ISSN: 2354-1059 | | 66(1): 111-118 https://journal.info.vn/index.php/DHSPHN-KHTN/article/view/58104 | 3/2021 |
| 36. | Taxonomy and phylogeny of Vietnamese <i>Spondias</i> L. (Anacardiaceae) | 4 | x* | Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171, 2374-9098; e-ISSN: 2615-9562 | | 207(14): 33-40 http://jst.tnu.edu.vn/jst/article/view/1795 | 9/2019 |
| 37. | Exploring the phylogenetic relationship of Santalaceous genera based on intensive molecular data | 5 | x* | Tạp chí Sinh học, ISSN: 2615-9023; eISSN: 2815-5920 | | 41(2se1&2se2): 221-228 DOI: 10.15625/0866-7160/v41n2se1&2se2.14143 | 9/2019 |
| Bài báo xuất bản trên hội nghị khoa học quốc gia | | | | | | | |
| 38. | Study on phylogenetic position and genetic relationship of <i>Altingia excelsa</i> Noronha from Lao Cai, Vietnam by molecular data | 13 | x* | Báo cáo khoa học về Nghiên cứu và Giảng dạy sinh học ở Việt Nam: Hội nghị Khoa học Quốc gia lần thứ 5. NXB Khoa học Tự nhiên và Công | | 342-349 DOI: 10.15625/vap.2022.0038 | 7/2022 |

| | | | | | | | | |
|-----|--|---|----|---|--|---|--------|--|
| | | | | nghệ/ ISBN: 978-604-357- 065-6 | | | | |
| 39. | Study on morphology and genetics of <i>Scurrula chingii</i> var. <i>yunnanensis</i> H.S. Kiu in C.Y. Wu & H.W. Li. | 8 | x* | Báo cáo khoa học về Nghiên cứu và Giảng dạy sinh học ở Việt Nam: Hội nghị Khoa học Quốc gia lần thứ 4. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ/ ISBN: 978-604-9955-23-5. | | 447-453 http://vap.ac.vn/proceedingvap/proceeding/article/view/374 DOI: 10.15625/vap.2020.00056 | 7/2020 | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau Tiến sĩ: 07 bài (Thứ tự các bài số: 7, 10, 13, 15, 19, 20, 22).

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---------------------------------|------------|------------------|---|---|----------------|--------------------|
| I | Trước khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|----|--|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

| TT | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|----|--|---------------------------|--|----------------------------------|------------|
| | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KH-CN | Vai trò (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|----|--|-----------------------------|--|------------------------------------|---|---------|
| 1 | Xây dựng Chương trình đào tạo Cử nhân sư phạm Sinh học dạy bằng tiếng Anh | Thư ký | Theo quyết định số 1752/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 02/11/2021 | Trường ĐHSP Hà Nội 2 | Quyết định số 2403/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 30/12/2021 | |
| 2 | Điều chỉnh, cập nhật Chương trình đào tạo trình độ đại học, chuyên ngành: Sư phạm Sinh học (hình thức đào tạo chính quy) | Tham gia | Theo quyết định số 1724/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 07/9/2022 | Trường ĐHSP Hà Nội 2 | Quyết định số 1972/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 29/9/2022 | |
| 3 | Điều chỉnh, cập nhật Chương trình đào tạo trình độ đại học, chuyên ngành: | Thư ký | Theo quyết định số 1724/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 07/9/2022 | Trường ĐHSP Hà Nội 2 | Quyết định số 1972/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 29/9/2022 | |

| | | | | | | |
|---|--|----------|--|----------------------|---|--|
| | Sư phạm Sinh học (hình thức đào tạo vừa làm vừa học) | | | | | |
| 4 | Chỉnh sửa, cập nhật Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên ngành: Sinh học thực nghiệm | Thư ký | Theo quyết định số 1206/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 28/6/2022 | Trường ĐHSP Hà Nội 2 | Quyết định số 1580/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 15/8/2022 | |
| 5 | Điều chỉnh, cập nhật Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, chuyên ngành: Sinh lý học thực vật | Thư ký | Theo quyết định số 2646/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06/12/2022 | Trường ĐHSP Hà Nội 2 | Quyết định số 2960/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 29/12/2022 | |
| 6 | Xây dựng chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học, trình độ đào tạo đại học | Thư ký | Theo quyết định số 2603/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 01/12/2022 | Trường ĐHSP Hà Nội 2 | Quyết định số 592/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 24/3/2023 | |
| 7 | Đánh giá tổng thể và cải tiến chất lượng Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, ngành Sinh lý học thực vật | Thư ký | Theo quyết định số 2057/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 20/9/2023 | Trường ĐHSP Hà Nội 2 | Quyết định số 1127/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 12/6/2024 | |
| 8 | Đánh giá tổng thể và cải tiến chất lượng Chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức chính quy | Tham gia | Theo quyết định số 2052/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 19/9/2023 | Trường ĐHSP Hà Nội 2 | Đang tiến hành và hoàn thiện | |

| | | | | | | |
|----|---|----------|---|----------------------|------------------------------|--|
| | ngành Sư phạm Sinh học | | | | | |
| 9 | Đánh giá tổng thể và cải tiến chất lượng Chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức chính quy ngành Sư phạm Sinh học dạy học bằng tiếng Anh | Thư ký | Theo quyết định số 2052/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 19/9/2023 | Trường ĐHSP Hà Nội 2 | Đang tiến hành và hoàn thiện | |
| 10 | Đánh giá tổng thể và cải tiến chất lượng Chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức chính quy ngành Công nghệ sinh học | Thư ký | Theo quyết định số 2052/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 19/9/2023 | Trường ĐHSP Hà Nội 2 | Đang tiến hành và hoàn thiện | |
| 11 | Đánh giá tổng thể và cải tiến chất lượng Chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức chính quy ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên | Tham gia | Theo quyết định số 2052/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 19/9/2023 | Trường ĐHSP Hà Nội 2 | Đang tiến hành và hoàn thiện | |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH, CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2024

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)

A handwritten signature in blue ink, consisting of a large, stylized initial 'L' followed by the name 'Chí Toàn' in a cursive script.

Lê Chí Toàn